**Chương 3:**

**VI PHẠM PHÁP LUẬT, TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ**

**VÀ PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**

3.1. VI PHẠM PHÁP LUẬT

**3.1.1. Khái niệm và đặc điểm của vi phạm pháp luật**

Vi phạm pháp luật là một hiện tượng xã hội mang tính tiêu cực, một tệ nạn trong xã hội.

Trong đời sống xã hội, pháp luật luôn được thực hiện thông qua hành vi hợp pháp của các chủ thể pháp luật. Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân khác nhau, vẫn sẽ xảy ra nhiều hiện tượng vi phạm pháp luật gây thiệt hại lớn về vật chất và tinh thần cho xã hội.

***Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.***

VD. A vượt đèn đỏ khi tham gia giao thông; B đã lừa dối khách hàng khi giao hàng không đúng số lượng, chất lượng; C tàng trữ, buôn bán trái phép chất ma túy…

Vi phạm pháp luật chỉ là những hành vi phản ứng tiêu cực của một số cá nhân hoặc tổ chức đi ngược lại với ý chí nhà nước được thể hiện trong các quy phạm pháp luật. Những phản ứng có tính chất tiên cực đó luôn gây hại cho nhà nước, xã hội và công dân, do vậy chúng luôn bị nhà nước, xã hội và công dân lên án, đấu tranh đòi hỏi phải loại bỏ chúng ra khỏi đời sống xã hội.

**Đặc điểm của vi phạm pháp luật:**

**+1. *Vi phạm pháp luật phải là hành vi nguy hiểm cho xã hội*.** Vi phạm pháp luật trước hết phải là hành vi của con người hoặc là hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội…nguy hiểm hoặc có khả năng gây nguy hiểm cho xã hội. Hành vi vi phạm pháp luật có thể được thể hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động của các chủ thể pháp luật. Pháp luật không điều chỉnh những suy nghĩ hoặc đặc tính cá nhân khác của con người nếu như những đặc tính đó không biểu hiện thành các hành vi cụ thể của họ. Do vậy, suy nghĩ, tình cảm, những đặc tính cá nhân khác của con người cho dù có nguy hiểm cho xã hội cũng không bị coi là vi phạm pháp luật.

VD: A có hành vi câu kết với nước ngoài, bàn bạc với người nước ngoài về mưu đồ chống phá Tổ quốc Việt Nam… thì sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phản bội tổ quốc (Điều 78 BLHS). Tuy nhiên, nếu A mới chỉ có suy nghĩ là sẽ thực hiện những hành vi trên, mà những suy nghĩ đó chưa biến thành hành động thì A sẽ chưa bị truy cứu về tội danh trên.

**+2. *Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ*.** Vi phạm pháp luật không chỉ là các hành vi nguy hiểm cho xã hội mà còn là hành vi trái pháp luật, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Do vậy, những hành vi hợp pháp hay trái với các quy định của các tổ chức xã hội, trái với các quy tắc tập quán, đạo đức…mà không trái pháp luật thì không bị coi là vi phạm pháp luật.

Một cách khái quát, những gì mà pháp luật không cấm, không xác lập và bảo vệ thì dù có làm trái, có xâm hại cũng không bị coi là vi phạm pháp luật. Như vậy, tính trái pháp luật là dấu hiệu không thể thiếu của hành vi bị coi là vi phạm pháp luật.

**+3. *Vi phạm pháp luật phải là hành vi có lỗi*:** Dấu hiệu trái pháp luật là biểu hiện bên ngoài của hành vi vi phạm pháp luật; để xác định vi phạm pháp luật cần phải căn cứ cả vào mặt chủ quan của hành vi, nghĩa là xác định lỗi của chủ thể khi thực hiện hành vi trái pháp luật đó.

Lỗi là yếu tố chủ quan thể hiện thái độ của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình. Những vi phạm pháp luật được thực hiện một cách khách quan, chủ thể không có lỗi thì hành vi đó không được coi là vi phạm pháp luật. Từ đó có thể khẳng định rằng mọi vi phạm pháp luật trước hết phải là hành vi trái pháp luật, nhưng ngược lại, không phải tất cả mọi hành vi trái pháp luật đều bị coi là vi phạm pháp luật.

Chỉ những hành vi trái pháp luật nào có lỗi (được chủ thể thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý) mới có thể bị coi là vi phạm pháp luật. Lỗi được chia thành hai loại là lỗi cố ý và lỗi vô ý (xem cụ thể tại mục 3.1.2.2).

**+4. *Chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật phải có năng lực trách nhiệm pháp lý*:** Năng lực trách nhiệm pháp lý là khả năng phải chịu trách nhiệm pháp lý của chủ thể do nhà nước quy định. Thông thường nhà nước chỉ quy định sự độc lập phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình đối với những người có khả năng tự lựa chọn được cách xử sự có tự do ý chí, nói khác đi, người đó phải có khả năng nhận thức, điều khiển được hành vi của mình, có điều kiện lựa chọn và quyết định cách xử sự cho mình và chịu trách nhiệm độc lập về hành vi của mình. Do đó, pháp luật chỉ quy định năng lực trách nhiệm pháp lý cho những người đạt được một độ tuổi nhất định, có khả năng lý trí và có tự do ý chí. Độ tuổi phải chịu trách nhiệm pháp lý của con người được pháp luật quy định khác nhau trong mỗi loại quan hệ xã hội khác nhau hoặc phụ thuộc vào tầm quan trọng, tính chất của quan hệ xã hội đó. VD, ngành luật hành chính, luật hình sự quy định độ tuổi chịu trách nhiệm hành chính là từ đủ 14, từ đủ 16; ngành luật dân sự lại quy định là từ đủ 18 tuổi; luật lao động là từ đủ 15 tuổi…

Đối với những người do mất khả năng nhận thức hoặc khả năng lựa chọn, điều khiển hành vi của mình ở thời điểm thực hiện hành vi đó thì pháp luật cũng quy định họ không có năng lực trách nhiệm pháp lý, do vậy họ không phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với trường hợp đó.

**3.1.2. Các yếu tố cấu thành của vi phạm pháp luật**

Cấu thành Vi phạm PL là tổng hợp các dấu hiệu pháp lí (khách quan và chủ quan) do từng ngành luật tương ứng quy định thể hiện một hành vi gây nguy hiểm cho xã hội cụ thể là hành Vi phạm PL.

Như vậy, VPPL được cấu thành bởi: Mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể và khách thể vi phạm pháp luật.

***3.1.2.1. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật***

Đây là những biểu hiện ra bên ngoài thế giới khách quan của VPPL, gồm: hành vi trái pháp luật; hậu quả do hành vi trái pháp luật gây ra và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật với hậu quả (sự thiệt hại mà nó gây ra cho xã hội).

**- *Hành vi trái pháp luật*:** Bất kỳ một vi phạm pháp luật nào cũng được cấu thành bởi hành vi trái pháp luật, nghĩa là, nếu trong thực tế không tồn tại hành vi trái pháp luật của cá nhân hoặc hoạt động trái pháp luật của tổ chức cụ thể nào đó thì không có vi phạm pháp luật xảy ra.

**- *Hậu quả do hành vi trái pháp luật gây ra*.** Mức độ nguy hiểm của hành vi trái pháp luật được xác đinh phụ thuộc vào tính chất và mức độ thiệt hại thực tế hoặc nguy cơ gây hại cho xã hội mà hành vi trái pháp luật đó gây ra.

**- *Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật với hậu quả mà nó gây ra cho xã hội*.** Điều này thể hiện ở chỗ sự thiệt hại của xã hội là do chính hành vi trái pháp luật đó trực tiếp gây ra. Nếu giữa hành vi trái pháp luật va sự thiệt hại của xã hội không có mối quan hệ nhân quả thì sự thiệt hại của xã hội không phải là do hành vi trái pháp luật đó trực tiếp gây ra mà có thể là do những nguyên nhân khác.

***3.1.2.2. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật***

Đây là những biểu hiện tâm lí bên trong của chủ thể vi phạm pháp luật, bao gồm:

**- *Lỗi của chủ thể vi phạm pháp luật*:** là trạng thái tâm lí của chủ thể đối với hành vi vi phạm pháp luật của mình và hậu quả do hành vi của mình gây ra. Lỗi thể hiện thái độ tiêu cực của chủ thể đối với xã hội. Phụ thuộc vào mức độ tiêu cực trong thái độ của chủ thể, khoa học pháp lý chia lỗi thành hai loại: lỗi cố ý (trực tiếp hoặc gián tiếp) và lỗi vô ý (cẩu thả hoặc quá tự tin).

**+ Lỗi cố ý trực tiếp:** Chủ thể vi phạm nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước được hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra và mong muốn điều đó xảy ra.

VD: Hành vi giết người, cướp của; hành vi chống phá trại giam…

**+ Lỗi cố ý gián tiếp:** Chủ thể vi phạm nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả đó xảy ra.

VD: Do bực tức nên A đã dùng dao nhọn đâm bừa vào B và làm B chết; hành vi bức tử…

**+ Lỗi vô ý vì quá tự tin:** Chủ thể vi phạm nhận thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng hy vọng, tin tưởng hậu quả đó không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được.

VD: người lái xe tự tin rằng mình sẽ vượt qua đường sắt trước khi tàu đến; người đi săn tin rằng mình sẽ bắn trúng con thú, không để đạn lạc vào người…

**+ Lỗi vô ý cẩu thả:** Chủ thể vi phạm đã không nhận thấy trước được hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, mặc dù có thể hoặc cần phải nhận thấy trước hậu quả đó.

VD: Người y tá phát thuốc nhầm cho bệnh nhân; người bật diêm hút thuốc khi đang đổ xăng…

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Lỗi** | | **Lí trí** | **Ý chí** |
| **Cố ý** | **Trực tiếp** | - Nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình,  - Thấy trước hậu quả của hành vi đó | Mong muốn hậu quả xảy ra |
| **Gián tiếp** | - Nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình,  - Thấy trước hành vi đó có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội | Không mong muốn hậu quả xảy ra nhưng có ý thức để mặc đối với hậu quả cho xã hội của hành vi của mình |
| **Vô ý** | **Tự tin** | - Nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình,  - Thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội có thể gây ra | - Không mong muốn hậu quả xảy ra;  - Tự tin cho rằng hậu quả sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được |
| **Cẩu thả** | - Không nhận thức được tính nguy hiểm của hành vi của mình;  - Không thấy trước được hậu quả xảy ra | Không nhận thức được hậu quả có xảy ra hay không |

***- Động cơ vi phạm*:** là động lực thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Thông thường khi thực hiện vi phạm pháp luật chủ thể thường được thúc đẩy bởi một động cơ nhất định nào đó. Động cơ đó có thể là vụ lợi, trả thù và đê hèn…

**- *Mục đích vi phạm*:** là cái đích cuối cùng trong suy nghĩ của mình, chủ thể mong muốn đạt được khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Mục đích vi phạm của chủ thể cũng thể hiện tính chất nguy hiểm của hành vi. Tuy nhiên, không phải khi nào kết quả mà chủ thể vi phạm đạt được trong thực tế cũng trùng hợp với mục đích mà chủ thể vi phạm mong muốn đạt được.

Ví dụ: A chỉ muốn là B bị đau đớn về thể xác (mục đích gây thương tích) nhưng kết quả thực tế là B chết (cái chết của B nằm ngoài mong muốn của A). Hoặc M muốn giết chết N (mục đích giết người), nhưng kết quả thực tế N không chết (việc N không chết là nằm ngoài mong muốn của M).

***3.1.2.3. Chủ thể của vi phạm pháp luật****:* Có thể là***cá nhân***hoặc***tổ chức***có năng lực trách nhiệm pháp lý, nghĩa là theo quy định của pháp luật thì họ phải chịu trách nhiệm đối với hành vi trái pháp luật của mình trong trường hợp đó. Ở mỗi loại vi phạm pháp luật đều có cơ cấu chủ thể riêng, chúng sẽ được xem xét tỉ mỉ ở các các ngành khoa học pháp lý cụ thể.

***3.1.2.4. Khách thể của vi phạm pháp luật***: là những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ nhưng bị hành vi VPPL xâm hại. Những quan hệ xã hội khác nhau thì có tính chất và tầm quan trọng khác nhau, do vậy tính chất và tầm quan trọng của khách thể cũng là những yếu tố để xác định mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm pháp luật.

**3.1.3. Các loại vi phạm pháp luật**

Thông thường, căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi có thể phân loại VPPL thành các nhóm sau:

**- Tội phạm:**

Là hành vi gây nguy hiểm cho xã hội do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ. VD. A giết B; C buôn bán, tàng trữ trái phép chất ma túy…

**- Vi phạm hành chính:**

Là hành vi do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hay vô ý, xâm phạm các quy tắc quản lí nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật, phải bị xử phạt vi phạm hành chính. VD. Ông K đổ rác thải không đúng quy định, gây ô nhiễm môi trường; sinh viên Q điều khiển xe gắn máy đi không đúng phần đường của mình

**- Vi phạm dân sự:**

Là những hành vi trái pháp luật, có lỗi và xâm hại tới những quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân… VD. Chị C vay tiền của anh E nhưng đến hạn, mặc dù đã nhiều lần anh E yêu cầu nhưng chị C vẫn chưa trả khoản tiền vay đó…

**- Vi phạm kỉ luật nhà nước:**

Là những hành vi có lỗi, trái với những quy chế, quy tắc xác lập trật tự trong nội bộ một cơ quan, xí nghiệp…

**\*Kết luận:**

Vi phạm pháp luật là sự kiện pháp lý và là cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý. Do vậy, trách nhiệm pháp lý chỉ phát sinh trên cơ sở hành vi vi phạm pháp luật.

3.2. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

**3.2.1. Khái niệm**

Vi phạm pháp luật là cơ sở nảy sinh trách nhiệm pháp lý. Không có vi phạm pháp luật thì không có trách nhiệm pháp lý. Trách nhiệm pháp lý liên quan tới việc áp dụng cưỡng chế của nhà nước đối với những cá nhân hay tổ chức vi phạm pháp luật.

Như vậy*,* *trách nhệm pháp lí là hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật và được thể hiện trong việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng đối với người đã có lỗi trong việc vi phạm pháp luật bằng một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế của nhà nước do ngành luật tương ứng quy định.*

VD: Nhà nước xử phạt A 15 năm tù về tội giết người; B bị tòa án phạt bồi thường thiệt hại 10 triệu cho C vì đã có hành vi chậm giao hàng…

**3.2.2.** **Đặc điểm của trách nhiệm pháp lí**

**- Trách nhiệm pháp lý là hậu quả của hành vi VPPL, do đó trách nhiệm pháp lí chỉ phát sinh khi có sự VPPL.** VD. Chiến sĩ cảnh sát giao thông không thể xử phạt vi phạm hành chính đối với người tham gia giao thông nếu họ không vi phạm quy tắc an toàn giao thông. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là cứ có hành vi vi phạm pháp luật thì đều phải chịu trách nhiệm pháp lí.

**- Trách nhiệm pháp lý luôn được thực hiện trong phạm vi của quan hệ pháp luật giữa hai bên** với tính chất là hai chủ thể có các quyền và nghĩa vụ nhất định (một bên là Nhà nước, một bên là người đã thực hiện hành vi gây nguy hiểm cho xã hội).

**- Trách nhiệm pháp lý được xác định bằng một trình tự, thủ tục đặc biệt** bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà trình tự đó phải do pháp luật quy định.

VD: Trong lĩnh vực luật hình sự: trình tự, thủ tục theo Bộ luật Tố tụng hình sự, …

- Trách nhiệm pháp lý chỉ được thực hiện trong văn bản đã có hiệu lực pháp luật bằng việc áp dụng đối với người đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật một hoặc nhiều chế tài của Nhà nước do pháp luật quy định.

**\* Chú ý:** Cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý là hành vi vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, không phải mọi hành vi vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lý. Các trường hợp sau đây, mặc dù hành vi này đã cấu thành vi phạm pháp luật nhưng không truy cứu trách nhiệm pháp lý:

+ Tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ;

+ Phòng vệ chính đáng;

+ Thi hành quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+ Quá thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý;

+ Các đối tượng được miễn trừ ngoại giao trong các đại sứ quán, lãnh sự quán

**3.2.3. Các loại trách nhiệm pháp lí**

Trách nhiệm pháp lý có nhiều loại, thông thường chúng được chia thành: trách nhiệm hình sự; trách nhiệm hành chính; trách nhiệm kỷ luật; trách nhiệm dân sự và trách nhiệm vật chất.

- Trách nhiệm hình sự: là dạng trách nhiệm pháp lí nghiêm khắc nhất và là hậu quả của việc thực hiện tội phạm do Tòa án áp dụng đối với chủ thể có hành vi phạm tội.

VD. X bị tòa tuyên phạt 3 năm tù về tội trộm cắp tài sản; Y bị tòa tuyên phạt tử hình về tội buôn bán trái phép chất ma túy…

- Trách nhiệm pháp lý dân sự (trách nhiệm dân sự): là hậu quả của hành vi VPPL dân sự và được thể hiện trong việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng đối với người có lỗi trong việc VPPL dân sự một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế của nhà nước do pháp luật dân sự quy định.

VD. M bị tòa án buộc công khai xin lỗi và bồi thường 12 triệu đồng cho N vì M đã hành vi xúc phạm danh dự, uy tín, nhân phẩm của N; tòa án buộc Q phải trả lại 200 triệu đồng cùng tiền lãi và tiền phạt cho K do Q đã vay nợ nhưng đáo hạn mà vẫn không trả mặc dù K đã nhiều lần yêu cầu Q trả nợ.

- Trách nhiệm pháp lý hành chính (trách nhiệm hành chính): là hậu quả của hành vi VPPL hành chính và được thể hiện trong việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng đối với người có lỗi trong việc vi phạm pháp luật hành chính một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế của nhà nước do pháp luật hành chính quy định.

Doanh nghiệp A bị Ủy ban nhân dân huyện X xử phạt 20 triệu đồng về hành vi xả nước thải trực tiếp chưa qua xử lý xuống nguồn nước; sinh viên B điều khiển xe gắn máy nhưng không đội mũ bảo hiểm nên đã bị chiến sĩ cảnh sát giao thông xử phạt 150 nghìn đồng…

- Trách nhiệm kỷ luật: là loại trách nhiệm pháp lý do các cơ quan, xí nghiệp, trường học…áp dụng đối với cán bộ, công chức, nhân viên, sinh viên…của cơ quan, trường học…của mình khi họ vi phạm pháp luật.

VD. Chị B bị công ty khiển trách vì nhiều lần đi làm muộn, ảnh hưởng đến tiến dộ chung của công ty; sinh viên D bị nhà trường buộc dừng học 1 năm vì hành vi gian lận trong thi cử…

- Trách nhiệm vật chất là loại trách nhiệm pháp lý do các cơ quan, xí nghiệp…áp dụng đối với cán bộ, công chức, công nhân…của cơ quan, xí nghiệp khi họ gây thiệt hại về tài sản hoạc vi phạm các quy định của cơ quan, xí nghiệp.

VD. Nhân viên lái xe T bị cơ quan chủ quản buộc bồi thường 14 triệu đồng tiền sửa chữa lại chiếc xe của cơ quan đã giao cho T để giao hang vì anh T bất cẩn khi làm việc làm hỏng xe…

3.3. PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (Phần tài liệu tham khảo)

**3.3.1. Khái niệm**

*Pháp chế xã hội chủ nghĩa là một chế độ đặc biệt của đời sống chính trị - xã hội, trong đó tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, nhân viên nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và mọi công dân đều phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để và chính xác.*

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là một khái niệm rộng bao gồm nhiều mặt:

- Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Nó đòi hỏi tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước phải được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật, mọi cán bộ, nhân viên nhà nước đều phải nghiêm chỉnh thực hiện và tôn trọng pháp luật khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Mọi vi phạm pháp luật đều phải xử lý nghiêm minh. Đây là cơ sở đảm bảo cho hoạt động của bộ máy nhà nước được nhịp nhàng, phát huy hiệu lực của nhà nước và đảm bảo công bằng xã hội.

- Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội và các đoàn thể quần chúng.

Các tổ chức đoàn thể có những hình thức, phương pháp và nguyên tắc hoạt động riêng, nhưng nó vẫn phải tôn trọng nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa. Điều đó xuất phát từ chỗ mỗi thành viên của tổ chức, đoàn thể đều là một công dân. Đồng thời các tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể được hình thành và hoạt động trong phạm vi lãnh thổ của nhà nước, tham gia các quan hệ xã hội, trong đó mối quan hệ này cơ bản do nhà nước xác lập và bảo vệ.

Các tổ chức đoàn thể phải có trách nhiệm giáo dục các hội viên tôn trọng và thực hiện pháp luật của nhà nước.

Khi đề ra nguyên tắc tổ chức và hoạt động của tổ chức mình, các tổ chức phải đảm bảo nguyên tắc này nằm trong phạm vi pháp luật cho phép.

- Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc xử sự của công dân.

Pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi mọi công dân phải tôn trọng pháp luật, phải xử sự theo yêu cầu của pháp luật, đó là điều kiện đảm bảo công bằng xã hội, đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật, đảm bảo cho mỗi người tự do phát triển.

Pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi mọi công dân phải có trách nhiệm tham gia vào việc quản lý các công việc của nhà nước, thực hiện nguyên tắc kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và đấu tranh chống vi phạm pháp luật.

- Pháp chế xã hội chủ nghĩa có liên hệ mật thiết với dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Trong mối quan hệ này, dân chủ xã hội chủ nghĩa là cơ sở để củng cố nền pháp chế xã hội chủ nghĩa. Pháp chế xã hội chủ nghĩa là yếu tố cần thiết không thể thiếu được để củng cố và mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động, bởi vì pháp chế xã hội chủ nghĩa tạo ra tính tổ chức kỉ luật, thiết lập kỷ cương xã hôi, bảo đảm công bằng xã hội.

Mối liên hệ trực tiếp trên được thể hiện ở sự tham gia đông đảo của quần chúng vào việc quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước.

- Pháp chế và pháp luật có mối liên hệ mật thiết với pháp luật.

Pháp chế xã hội chủ nghĩa và pháp luật có quan hệ mật thiết với nhau. Pháp chế không phải pháp luật mà là một phạm trù thể hiện những yêu cầu và sự đòi hỏi đối với các chủ thể pháp luật phải tôn trọng và triệt để thực hiện pháp luật. Pháp chế chỉ có thể được củng cố và tăng cường khi có hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ và phù hợp. Pháp luật chỉ có thể phát huy hiệu lực của mình khi dựa trên cơ sở vững chắc của nền pháp chế.

**3.3.2. Những yêu cầu cơ bản của pháp chế**

Pháp chế xã hội chủ nghĩa có những yêu cầu sau đây:

*- Tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và pháp luật.*

Đây là yêu cầu quan trọng nhằm bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Hiến pháp và pháp luật là những văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất do Quốc hội - cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành. Vì vậy, khi xây dựng pháp luật phải dựa trên cơ sở những quy định của Hiến pháp và luật, nếu không sẽ phá vỡ tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

Để thực hiện được yêu cầu này, một mặt phải chú trọng tới việc hoàn thiện Hiến pháp và xây dựng các văn bản luật để làm cơ sở cho sự phát triển và hoàn thiện toàn bộ hệ thống pháp luật, mặt khác cần phải nhanh chóng cụ thể hóa những quy định của hiến pháp và pháp luật.

*- Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế trên quy mô toàn quốc.*

Xuất phát từ nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, pháp chế XHCN đòi hỏi phải có tính thống nhất về nhận thức và tổ chức thực hiện luật trên quy mô toàn quốc, không chấp nhận nguyên tắc đặc quyền và biệt lệ vô nguyên tắc. Thực hiện yêu cầu này nhằm thiết lập một trật tự kỷ cương, cơ quan cấp dưới phải phục tùng cơ quan cấp trên, lợi ích địa phương phải phù hợp với lợi ích quốc gia, cá nhân có quyền tự do dân chủ nhưng phải tôn trọng quyền lợi của các chủ thể khác, xóa bỏ tư tưởng cục bộ, địa phương chủ nghĩa, tư tưởng vô chính phủ, bảo đảm công tác xã hội.

*- Các cơ quan xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật hoạt động một cách tích cực, chủ động và hiệu quả.*

Xây dựng pháp luật với nội dung như thế nào là kết quả của quá trình hoạt động chủ quan của con người, do đó muốn củng cố nền pháp chế thì các cơ quan có trách nhiệm phải có đầy đủ khả năng và điều kiện để hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Tổ chức và thực hiện pháp luật là một mặt quan trọng của nền pháp chế. Vì vậy, để tăng cường pháp chế phải đảm bảo cho các cơ quan tổ chức thực hiện pháp luật hoạt động có hiệu quả.

Một trong những yêu cầu của pháp chế xã hội chủ nghĩa là phải có những biện pháp nhanh chóng, hữu hiệu để xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật. Kết quả hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật (Tòa án, Viện kiểm sát, Thanh tra) có ảnh hưởng đến việc củng cố và tăng cường pháp chế.

*- Không tách rời công tác pháp chế với văn hóa.*

Trình độ văn hóa của công chúng càng cao thì pháp chế càng được củng cố vững mạnh. Văn hóa là cơ sở để củng cố nền pháp chế và ngược lại, nền pháp chế vững mạnh sẽ nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân. Vì vậy, phải chú trọng nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân.

**3.3.3. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa**

Để củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa phải áp dụng các biện pháp sau:

*- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với pháp chế.*

Đây là biện pháp cơ bản, bao trùm xuyên suốt trong quá trình củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế được thể hiện ở những mặt sau:

+ Đảng đề ra các chiến lược phát triển kinh tế- xã hội, đề ra chiến lược toàn diện về công tác pháp chế.

+ Trong từng thời kỳ, Đảng đề ra những phương hướng về xây dựng pháp luật, tổ chức xây dựng pháp luật, giáo dục nâng cao ý thức pháp luật, chống vi phạm pháp luật.

+ Đảng vạch ra những phương hướng chỉ đạo, kiểm tra, giám sát hoạt động của nhà nước trong công tác pháp chế.

+ Sự gương mẫu của đảng viên và các tổ chức đảng ở cơ sở trong việc tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật của nhà nước.

*- Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa.*

Phải thường xuyên tiến hành hệ thống hóa pháp luật để phát hiện và loại bỏ những quy định trùng lặp, mâu thuẫn, lạc hậu, bổ sung những thiếu sót trong hệ thống pháp luật, kịp thời thể chế hóa đường lối chính sách của Đảng thành pháp luật. Thực hiện được như vậy, pháp chế mới có thể được củng cố và tăng cường.

*- Tăng cường công tác tổ chức thực hiện pháp luật.*

Đây là biện pháp bao gồm nhiều mặt nhằm đảm bảo cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện nghiêm minh. Cụ thể là:

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học pháp lý, giải thích pháp luật, để làm sáng tỏ nội dung, ý nghĩa của các quy phạm pháp luật cho nhân dân.

Chú trọng công tác đào tạo đội ngũ cán bộ pháp lý có đủ trình độ, phẩm chất chính trị và khả năng công tác để bố trí vào các cơ quan làm công tác pháp chế, pháp luật.

Trong từng thời kỳ cần có sự tổng kết, rút kinh nghiệm kịp thời để thấy rõ những thiếu sót trong công tác tổ chức và thực hiện pháp luật, đề ra những phương hướng và biện pháp tăng cường hiệu lực của công tác này.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật.

Công tác này đòi hỏi phải thường xuyên tổ chức kiểm tra hoạt động của bộ máy nhà nước, đặc biệt là cơ quan làm công tác bảo vệ pháp luật. Công tác kiểm tra, giám sát xử lý nghiêm minh, kịp thời mọi hành vi vi phạm pháp luật chỉ có thể được thực hiện tốt khi có sự chỉ đạo của Đảng, sự chủ động sáng tạo của các cơ quan có thẩm quyền và sự tham gia của quần chúng. Thực hiện tốt biện pháp này nhằm đảm bảo cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.